

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÀ
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 1415/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh; số 457/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 về việc về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương.

Căn cứ các Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện); Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 05/10/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền

núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 07/5/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 29/02/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung Tiểu dự án 1, Dự án 4 kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/5/2024 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của Tiểu Dự án 1 thuộc Dự án 4 và Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết: số 73/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 29/02/2024 của HĐND huyện về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 13/5/2024 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 của tiểu dự án 1 thuộc dự án 4 và dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 17/7/2024 về việc ban hành Nghị quyết điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, như sau:

Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024 tại Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện tăng từ 65.806 triệu đồng (Ngân sách Trung ương 57.280 triệu đồng; Ngân sách tỉnh 5.655 triệu đồng; Ngân sách huyện 2.871 triệu đồng) thành 66.011 triệu đồng (Ngân sách Trung ương 57.459 triệu đồng; Ngân sách tỉnh 5.673 triệu đồng; Ngân sách huyện 2.879 triệu đồng) tăng 205 triệu đồng (Ngân sách Trung ương tăng 179 triệu đồng; Ngân sách tỉnh tăng 18 triệu đồng; Ngân sách huyện tăng 8 triệu đồng), cụ thể:

Dự án 1: Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024 tăng từ 14.148 triệu đồng (Ngân sách Trung ương 12.303 triệu đồng; Ngân sách tỉnh 1.230 triệu đồng; Ngân sách huyện 615 triệu đồng) thành 14.353 triệu đồng (Ngân sách Trung ương 12.482 triệu đồng; Ngân sách tỉnh 1.248 triệu đồng; Ngân sách huyện 623 triệu đồng) tăng 205 triệu đồng (Ngân sách Trung ương tăng 179 triệu đồng; Ngân sách tỉnh tăng 18 triệu đồng; Ngân sách huyện tăng 8 triệu đồng).

(Chi tiết theo phụ lục 01, 02 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Các nội dung khác tại Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.
2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà khoá XII, kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Ủy ban MTTQ VN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị huyện;
- TT HĐND các xã, thị trấn;
- UBND các xã, thị trấn
- Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Đinh Xuân Dũng



PHỤ LỤC 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI HUYỆN SƠN HÀ
Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 25/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà)

STT	Số, ban ngành, lĩnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2023				Ước giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đến 31/01/2024				Kế hoạch vốn năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh										Ghi chú	
		Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng số	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện				
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
TỔNG CỘNG		238.381	207.511	20.581	10.289	46.837	42.386	4.451	-	59.292	52.992	5.300	1.000	59.292	52.992	5.300	1.000	65.806	57.280	5.655	2.871	66.011	57.459	179	-	5.673	18	-	2.879	8	-		
1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	53.328	46.372	4.638	2.318	14.744	13.404	1.340	-	10.648.444	9.285	928	435.444	10.648.444	9.285	928	435	14.148	12.303	1.230	615	14.353	12.482	179	-	1.248	18	-	623	8			
1.2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	31.801	27.654	2.765	1.382	5.476	4.978	498	-	8.258	7.507	751		8.258	7.507	751	-	8.580	7.461	746	373	8.580	7.461	-	-	746	-	-	373			Không điều chỉnh	
1.3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
1.4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	131.053	113.959	11.396	5.698	22.564	20.513	2.051	-	34.064.345	30.935	3.094	35.345	34.064.345	30.935	3.094	35	36.056	31.353	3.135	1.568	36.056	31.353	-	-	3.135	-	-	1.568	-		Không điều chỉnh	
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	131.053	113.959	11.396	5.698	22.564	20.513	2.051	-	34.064.345	30.935	3.094	35.345	34.064.345	30.935	3.094	35.345	36.056	31.353	3.135	1.568												
1.5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	13.198	11.476	1.148	574	3.521	3.007	514		5.415.913	4.535	354	526.913	5.415.913	4.535	354	526.913	1.020	807	166	47	1.020	807	-	-	166	-	-	47			Không điều chỉnh	
	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	13.198	11.476	1.148	574	3.521	3.007	514	-	5.415.913	4.535	354	526.913	5.415.913	4.535	354	526.913	1.020	807	166	47												
1.6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	3.083	2.681	268	134	532	484	48	0	805.298	730	73	2.298	805.298	730	73	2.298	1.291	1.123	112	56	1.291	1.123	-	-	112	-	-	56			Không điều chỉnh	
1.7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5.918	5.369	366	183	0	0	0	0	100	0	100	0	100	0	100	0	4.711	4.233	266	212	4.711	4.233	-	-	266	-	-	212			Không điều chỉnh	
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.918	5.369	366	183	-	-	-	-	100	-	100	-	100	-	100	-	4.711	4.233	266	212												

Phụ lục 2: Phụ lục chi tiết
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, Ngân sách tỉnh và ngân sách huyện đối ứng
 (Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 25/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà)

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế hoạch vốn đến hết năm 2023				Kế hoạch vốn năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh												Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện					
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Tổng vốn	Tăng	Giảm	Tổng vốn	Tăng	Giảm	Tổng vốn	Tăng	Giảm			
	TỔNG CỘNG	238,381	207,511	20,581	10,289	78,770	68,645	6,694	3,431	30,002	26,266	2,893	527	65,806	57,280	5,655	2,871	66,011	57,459	179	-	5,673	18	-	2,879	8	-			
1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	53,328	46,372	4,638	2,318	3,450	3,000	300	150	-	-	-	-	14,148	12,303	1,230	615	14,353	12,482	179	-	1,248	18	-	623	8	-			
*	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	3,450	3,000	300	150	3,450	3,000	300	150	-	-	-	-	3,430	2,983	298	149	3,449	3,000	17	-	300	2	-	149	-	-			
1	Xây mới hệ thống NSH tập trung Làng Ru, thôn Tà Mát	3,450	3,000	300	150	3,450	3,000	300	150					3,430	2,983	298	149	3,449	3,000	17		300	2		149					
*	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,718.00	9,320.00	932.00	466.00	10,904	9,482.00	162.00	-	948.00	16.00	-	474.00	8.00	-			
1	Sơn Hà					-								506.00	440.00	44.00	22.00	506	440			44			22					
2	Sơn Thành					-								644.00	560.00	56.00	28.00	644	560			56			28					
3	Sơn Nham					-								690.00	600.00	60.00	30.00	690	600			60			30					
4	Sơn Cao					-								1,150.00	1,000.00	100.00	50.00	1,150	1,000			100			50					
5	Sơn Linh					-								1,472.00	1,280.00	128.00	64.00	1,472	1,280			128			64					
6	Sơn Giang					-								1,012.00	880.00	88.00	44.00	1,012	880			88			44					
7	Sơn Hải					-								598.00	520.00	52.00	26.00	598	520			52			26					
8	Sơn Thủy					-								1,012.00	880.00	88.00	44.00	1,012	880			88			44					
9	Sơn Kỳ					-								644.00	560.00	56.00	28.00	644	560			56			28					
10	Sơn Ba					-								598.00	520.00	52.00	26.00	598	520			52			26					
11	Thị trấn Di Lăng					-								690.00	600.00	60.00	30.00	690	600			60			30					
12	Sơn Thượng					-								506.00	440.00	44.00	22.00	506	440			44			22					
13	Sơn Bảo					-								322.00	280.00	28.00	14.00	322	280			28			14					
14	Sơn Trung					-								874.00	760.00	76.00	38.00	1,060	922	162		92	16		46	8				
1.2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	31,801.00	27,654.00	2,765.00	1,382.00	31,801.00	27,654.00	2,765.00	1,382.00	13,734.00	12,485.00	1,249.00	-	8,580.00	7,461.00	746.00	373.00	8,580	7,461	-	-	746	-	-	373			Không điều chỉnh		
1.3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	131,053.00	113,959.00	11,396.00	5,698.00	22,615.00	19,666.00	1,967.00	982.00	6,900.20	6,225.50	674.70	-	36,056.00	31,353.00	3,135.00	1,568.00	36,056	31,353	-	-	3,135	-	-	1,568	-		Không điều chỉnh		
1.4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	13,198.00	11,476.00	1,148.00	574.00	13,198.00	11,476.00	1,148.00	574.00	8,936.91	7,542.00	868.00	526.91	1,020.00	807.00	166.00	47.00	1,020	807	-	-	166	-	-	47			Không điều chỉnh		
1.5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	3,083.00	2,681.00	268.00	134.00	1,702.00	1,480.00	148.00	74.00	331.00	13.00	1.00	-	1,291.00	1,123.00	112.00	56.00	1,291	1,123	-	-	112	-	-	56			Không điều chỉnh		
1.6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5,918.00	5,369.00	366.00	183.00	6,004.00	5,369.00	366.00	269.00	100.00	-	100.00	-	4,711.00	4,233.00	266.00	212.00	4,711	4,233	-	-	266	-	-	212			Không điều chỉnh		

Đơn: Triệu đồng